

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/ MÔ ĐUN

Lớp: **TBV22B1**

Năm học: **22-23**

Mã MH/MĐ: **MH04010**

Học kỳ: **02**

Tên MH/MĐ: **Bệnh cây nông nghiệp**

Số TC: **4**

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2					Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
1	2256201161340	Trần Thanh	Danh	29/11/2005			8	8	10.0	9.0	10.0	10.0	9.0	7.8		8.4
2	2256201161343	Chau Sóc	Ron	05/01/2004			7	8	9.0	8.0	8.0	10.0	8.0	7.8		8.0
3	2256201161344	Phan Thành	Long	09/12/2007			6	0	3.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.4
4	2256201161345	Trần Nhựt	Trường	12/07/2004			7	8	9.0	10.0	10.0	9.0	9.0	10.0		9.6
5	2256201161346	Phan Thị Kim	Tiền	06/05/2006			8	0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.3
6	2256201161390	Trần Trung	Cường	05/10/2007			6	0	3.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.4
7	2256201161391	Nguyễn Thái	Dương	28/04/2004			8	6	9.0	8.0	10.0	10.0	9.0	8.2		8.5
8	2256201161393	Đặng Thành	Hiếu	20/08/2007			5	5	7.0	9.0	10.0	8.0	8.0	6.2		6.9
9	2256201161394	Huỳnh Trung	Huy	26/05/2007			5	8	7.0	6.0	8.0	9.0	9.0	6.4		6.9
10	2256201161395	Nguyễn Văn	Huy	11/03/2007			0	6	8.0	9.0	9.0	8.0	8.0	6.6		7.0
11	2256201161396	Đoàn Chấn	Khang	20/07/2007			5	8	8.0	8.0	9.0	9.0	9.0	8.0		8.1
12	2256201161397	Nguyễn Thanh	Ngọc	02/03/2000			7	8	9.0	9.0	10.0	10.0	10.0	8.8		9.0
13	2256201161398	Trần Thị Yên	Ngọc	11/05/2007			5	6	8.0	9.0	8.0	8.0	8.0	7.4		7.5
14	2256201161400	Võ Thanh	Phong	12/03/1999			8	6	9.0	9.0	10.0	10.0	9.0	9.0		9.0
15	2256201161401	Chau	Rích	29/12/2004			7	6	8.0	9.0	8.0	10.0	8.0	7.8		8.0
16	2256201161403	Trần Minh	Tính	20/07/2005			7	5	8.0	7.0	8.0	8.0	8.0	6.4		6.8
17	2256201161404	Nguyễn Phước	Toàn	19/10/2003			6	6	8.0	9.0	10.0	8.0	8.0	7.8		7.9
18	2256201161405	Hồ Minh	Triết	01/07/2007			0	0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
19	2256201161406	Phạm Luân Bền	Vững	11/05/2006			0	6	8.0	9.0	9.0	9.0	9.0	7.2		7.5
20	2256201161407	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	30/08/2006			8	0	4.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.5

Châu Đốc, ngày 23 tháng 6 năm 2023

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Nguyễn Thị Bích Thắm